

Số: 139/2019/QĐST-HNGĐ

K, ngày 25 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ H sơ vụ án dân sự thụ lý số 138/2019/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn A**, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp Bãi Nam, xã H, huyện K, tỉnh Kiên GiAg.

Bị đơn: **Bà Lâm Diễm L**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp Bãi Nam, xã H, huyện K, tỉnh Kiên GiAg.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn A và bà Lâm Diễm L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quA hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn A và bà Lâm Diễm L chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện K cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/9/1999. Trong quá trình chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ cHng không

còn, đời sống chung không thể kéo dài nên ông A và bà L đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Ông A và bà L có 01 người con chung là Nguyễn Lâm H, giới tính: Nam, sinh năm: 10/10/2000. Do con đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông, bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà tự nguyện thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn A về việc chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí ông A phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004511 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa ông A được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND xã H, huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho